

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp **gián tiếp**)
Quý II năm 2009

Đơn vị tính : đ

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ S X K D			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	17,140,940,901	3,496,773,406
2	Điều chỉnh cho các khoản :			
	Khấu hao tài sản cố định	02	3,148,735,859	2,796,447,633
	Các khoản dự phòng	03	0	5,921,508,280
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3,277,125,963
	Chi phí lãi vay	06		39,690,625
3	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20,289,676,760	8,977,293,981
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3,879,862,458	-7,432,231,607
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-168,858,866	2,237,952,847
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN)	11	3,252,572,197	-4,740,995,994
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-339,396,490	0
	Tiền lãi vay đã trả	13		-39,690,625
	Thuế thu nhập đã nộp	14	-64,002,954	2,181,313,873
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	1,201,500,000
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-601,834,000	-1,441,826,257
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần từ hoạt động KD	20	26,248,019,105	943,316,218
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-5,630,427,774	-523,815,896
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	2,301,428,571
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-13,700,491,867	-164,119,513,970
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	72,494,984,385
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,118,859,886
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ ĐẦU TƯ	30	-19,330,919,641	-88,728,057,024
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32	-1,002,948,894	-12,925,800
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	-488,500,000
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-5,660,772,000	-6,049,234,000
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ TÀI CHÍNH	40	-6,663,720,894	-6,550,659,800
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	253,378,570	-94,335,400,606
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,185,339,933	107,828,495,566
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16,438,718,503	13,493,094,960

Thủ Đức, ngày 21.07.2009
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2009

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Dthu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	25,434,332,207	22,554,297,287	44,058,082,099	43,343,867,594
<i>Trong đó: Doanh thu VT Thủy</i>			19,988,489,760	17,290,755,095	33,466,429,077	33,325,261,407
<i>Doanh thu vận tải Bộ</i>			5,445,842,447	5,263,542,192	10,591,653,022	10,018,606,187
2. Các khoản giảm trừ	02		-			
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		25,434,332,207	22,554,297,287	44,058,082,099	43,343,867,594
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	20,359,495,204	16,393,836,816	32,986,356,863	31,940,890,570
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		5,074,837,003	6,160,460,471	11,071,725,236	11,402,977,024
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	9,148,055,710	212,608,707	9,369,263,726	1,134,930,509
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,542,180	8,188,691,105	1,542,180	8,192,640,445
Trong đó: Lãi vay phải trả	23			-		39,690,625
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,840,227,016	1,360,158,186	3,298,505,881	3,082,149,759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		12,381,123,517	(3,175,780,113)	17,140,940,901	1,263,117,329
11.Thu nhập khác	31		-	2,015,714,285	-	2,376,818,571
12. Chi phí khác	32		-	93,162,494	-	143,162,494
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	1,922,551,791	-	2,233,656,077
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,381,123,517	(1,253,228,322)	17,140,940,901	3,496,773,406
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,091,126,863	(347,768,630)	2,924,094,905	982,231,854
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		10,289,996,654	(905,459,692)	14,216,845,996	2,514,541,552
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,093	(90)	1,505	249

LN trước thuế	17,140,940,901
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	532,827,160
Chi lương HĐQT	101,000,000
LN chịu thuế TNDN	16,709,113,741
Thuế TNDN (25 %)	4,177,278,435
Thuế TNDN được giảm 30 %	1,253,183,531
Thuế TNDN còn phải nộp	2,924,094,904

Thủ Đức ngày 20 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Quang Thuận

Trần Minh Huy

Nguyễn Tuấn Anh

Đơn vị BC : CTY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN
Địa chỉ : Km7 đường Hà Nội, Q.TĐ, TP.HCM

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính:VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154,308,889,167	146,293,367,115
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,438,718,503	16,185,339,933
1-Tiền	111	V.01	5,386,431,072	1,728,201,985
2-Các khoản tương đương tiền	112		11,052,287,431	14,457,137,948
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	112,229,267,333	100,537,354,466
1-Đầu tư ngắn hạn	121		128,144,674,338	116,452,761,471
2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(15,915,407,005)	(15,915,407,005)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,715,372,116	28,529,270,880
1-Phải thu khách hàng	131		23,999,922,355	20,821,731,218
2-Trả trước cho người bán	132		410,499,760	71,103,270
3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4-Phải thu theo tiến độ kế hoạch hdồng xdựng	134			
5-Các khoản phải thu khác	135	V.03	304,950,001	7,636,436,392
6-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV.Hàng tồn kho	140		529,108,715	360,249,849
1-Hàng tồn kho	141	V.04	529,108,715	360,249,849
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		396,422,500	681,151,987
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152			69,989,704
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		558,162,283
5-Tài sản ngắn hạn khác	158		396,422,500	53,000,000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49,762,294,013	45,272,023,098
(200=210+220+240+250+260)				
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1-Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3-Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4-Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		34,692,872,240	32,211,180,325
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34,692,872,240	26,173,958,447

- Nguyên giá	222		74,573,630,204	62,905,980,552
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39,880,757,964)	(36,732,022,105)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3-Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		6,037,221,878
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15,069,421,773	13,060,842,773
1-Đầu tư vào công ty con	251			
2-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3-Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	20,991,045,273	18,982,466,273
4-Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(5,921,623,500)	(5,921,623,500)
V.Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3-Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		204,071,183,180	191,565,390,213

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13,315,925,184	7,697,420,365
I.Nợ ngắn hạn	310		13,211,047,734	7,508,914,573
1-Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		-
2-Phải trả người bán	312		1,810,615,391	4,263,592,360
3-Người mua trả tiền trước	313			
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,954,224,408	28,733,389
5-Phải trả người lao động	315		1,786,534,846	2,769,951,478
6-Chi phí phải trả	316	V.17	2,944,801,019	18,014,560
7-Phải trả nội bộ	317			
8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,714,872,070	428,622,786
10-Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II.Nợ dài hạn	330		104,877,450	188,505,792
1-Phải trả dài hạn người bán	331			
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3-Phải trả dài hạn khác	333			
4-Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		104,877,450	188,505,792
7-Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		190,755,257,996	183,867,969,848
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	190,445,079,659	182,955,957,511
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,800,000,000	100,800,000,000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412		56,991,898,530	56,991,898,530
3-Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4-Cổ phiếu quỹ (*)	414		(7,288,574,052)	(6,285,625,158)
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7-Quỹ đầu tư phát triển	417		22,377,348,670	22,377,348,670
8-Quỹ dự phòng tài chính	418		3,451,764,132	3,451,764,132
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14,112,642,379	5,620,571,337
11-Nguồn vốn đầu tư XD CB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		310,178,337	912,012,337
1-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		310,178,337	912,012,337
2-Nguồn kinh phí	432	V.23		
3-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		204,071,183,180	191,565,390,213

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		86,130,626	
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý 2 năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	146,293,367,115	154,308,889,167
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,185,339,933	16,438,718,503
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	100,537,354,466	112,229,267,333
	- Tiền gửi NH	93,466,034,166	105,678,470,033
	- Đầu tư mua cổ phiếu ngắn hạn	22,986,727,305	22,466,204,305
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-15,915,407,005	-15,915,407,005
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	28,529,270,880	24,715,372,116
4	Hàng tồn kho	360,249,849	529,108,715
5	Tài sản ngắn hạn khác	681,151,987	396,422,500
II	Tài sản dài hạn	45,272,023,098	49,762,294,013
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	32,211,180,325	34,692,872,240
	- Tài sản cố định hữu hình	26,173,958,447	34,692,872,240
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6,037,221,878	0
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13,060,842,773	15,069,421,773
	- Vốn góp liên doanh		
	- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	18,982,466,273	20,991,045,273
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5,921,623,500)	(5,921,623,500)
5	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	191,565,390,213	204,071,183,180
IV	Nợ phải trả	7,697,420,365	13,315,925,184
1	Nợ ngắn hạn	7,508,914,573	13,211,047,734
2	Nợ dài hạn	188,505,792	104,877,450
V	Vốn chủ sở hữu	183,867,969,848	190,755,257,996
1	Vốn chủ sở hữu	182,955,957,511	190,445,079,659
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,800,000,000	100,800,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	56,991,898,530	56,991,898,530
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(6,285,625,158)	(7,288,574,052)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		

	- Các quỹ	25,829,112,802	25,829,112,802
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5,620,571,337	14,112,642,379
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	912,012,337	310,178,337
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	912,012,337	310,178,337
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	191,565,390,213	204,071,183,180

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25,434,332,207	44,058,082,099
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25,434,332,207	44,058,082,099
4	Giá vốn hàng bán	20,359,495,204	32,986,356,863
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,074,837,003	11,071,725,236
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9,148,055,710	9,369,263,726
7	Chi phí tài chính	1,542,180	1,542,180
8	Chi phí lãi vay NH	-	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,840,227,016	3,298,505,881
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12,381,123,517	17,140,940,901
11	Thu nhập khác		
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,381,123,517	17,140,940,901
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,091,126,863	2,924,094,905
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,289,996,654	14,216,845,996
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,093	1,505
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	250	500

TPHCM, ngày 21 tháng 07 năm 2009

GIÁM ĐỐC